

Số: 203/QĐ-SXD

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 22/8/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ủy quyền một số nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh trong công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực xây dựng và lĩnh vực giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh để các tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các nhà thầu căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể của công trình để khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng theo các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của việc tính

toán hoặc tham khảo đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này để quyết định việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp đơn giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh (cũ) về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và Quyết định số 04/QĐ-SXD ngày 13/01/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang (cũ) về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

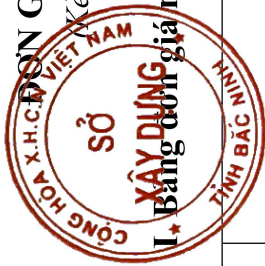
- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTKH. Lht.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quang Minh

Phụ lục
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH
Xem theo Quyết định số 203/QĐ-SXD ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh)



STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Nhóm nhân công xây dựng							
	Nhóm I							
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	170.000	170.000	159.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	200.000	200.000	187.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm I		3,0/7	1,39	công	236.000	236.000	220.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	258.000	258.000	241.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	280.000	280.000	262.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	329.000	329.000	308.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	390.000	390.000	365.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	460.000	460.000	430.000
2	Nhóm II							
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	193.000	193.000	186.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	228.000	228.000	220.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	269.000	269.000	259.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	294.000	294.000	283.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	319.000	319.000	307.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	375.000	375.000	361.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	445.000	445.000	428.000

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	524.000	524.000	505.000
3	Nhóm III							
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	194.000	194.000	187.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	229.000	229.000	220.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	270.000	270.000	260.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	295.000	295.000	284.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	320.000	320.000	308.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	377.000	377.000	362.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	446.000	446.000	430.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	526.000	526.000	506.000
4	Nhóm IV							
	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng							
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	194.000	194.000	187.000
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	229.000	229.000	220.000
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	270.000	270.000	260.000
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	295.000	295.000	284.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	320.000	320.000	308.000
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	377.000	377.000	362.000
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	446.000	446.000	430.000
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	526.000	526.000	506.000
	Nhóm lái xe các loại							
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	250.000	250.000	241.000
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	295.000	295.000	284.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	350.000	350.000	337.000
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	413.000	413.000	397.000

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
II	Nhóm nhân công khác							
2.1	Vận hành tàu, thuyền							
2.1.1	Thuyền trưởng							
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1	công	443.000	404.000	366.000
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	454.000	414.000	375.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	465.000	424.000	384.000
2.1.2	Thuyền phó							
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1	công	366.000	348.000	332.000
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	375.000	357.000	340.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	384.000	366.000	348.000
2.1.3	Thủy thủ, thợ máy							
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1	công	312.000	287.000	262.000
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1,13	công	353.000	324.000	296.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1,3	công	406.000	373.000	341.000
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1,47	công	459.000	421.000	385.000
2.1.4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông							
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1	công	382.000	334.000	287.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	393.000	344.000	296.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	404.000	354.000	305.000
2.2	Thợ lặn							
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1	công	543.000	485.000	463.000

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)		
						Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,1	công	597.000	534.000	509.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	673.000	602.000	574.000
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	754.000	675.000	643.000
2.3	Kỹ sư							
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	220.000	220.000	211.000
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	249.000	249.000	239.000
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	277.000	277.000	266.000
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	308.000	308.000	296.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	337.000	337.000	323.000
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	365.000	365.000	351.000
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	394.000	394.000	378.000
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	425.000	425.000	408.000
2.4	Nghệ nhân							
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1	công	546.000	507.000	461.000
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	568.000	527.000	479.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	590.000	547.000	497.000

II. Hướng dẫn áp dụng:

1 Đơn giá nhân công xây dựng được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 8 giờ; đã bao gồm lương, phụ cấp lương theo đặc điểm tính chất của sản xuất xây dựng và một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).

2. Nhóm, cấp bậc thợ bình quân và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo bảng 4.1 và 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn và nhà thầu căn cứ đặc điểm, điều kiện cụ thể của công trình để khảo sát, xác định đơn giá nhân công xây dựng theo các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của việc tính toán hoặc tham khảo đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này trong quá trình xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để quyết định việc lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

3. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này là đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo vùng quy định tại Nghị định số 174/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Vùng II (31 phường, 22 xã) gồm: Các phường Kinh Bắc, Võ Cường, Vũ Ninh, Hạp Lĩnh, Nam Sơn, Từ Sơn, Tam Sơn, Đồng Nguyên, Phù Khê, Thuận Thành, Mão Điền, Trại Lò, Trí Quả, Song Liễu, Ninh Xá, Quế Võ, Phương Liễu, Nhân Hoà, Đào Viên, Bồng Lai, Bắc Giang, Đa Mai, Tiên Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy, Tụ Lạn, Việt Yên, Nénh, Vân Hà; các xã Chi Lăng, Phù Lãng, Yên Phong, Văn Môn, Tam Giang, Yên Trung, Tam Đa, Tiên Du, Liên Bảo, Tân Chi, Đại Đồng, Phật Tích, Gia Bình, Nhân Thắng, Đại Lai, Cao Đức, Đông Cứu, Lương Tài, Lâm Thao, Trung Chính, Trung Khê, Đồng Việt.

- Vùng III (14 xã) gồm các xã: Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục, Tân Yên, Ngọc Thiệu, Nhã Nam, Phúc Hoà, Quang Trung, Xuân Cầm, Hiệp Hoà, Hợp Thịnh, Hoàng Văn.

- Vùng IV (2 phường, 30 xã) gồm: Các phường Chũ, Phượng Chũ, Phượng Sơn; các xã Tuấn Đạo, Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Văn Sơn, Biện Động, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đồng Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Yên Thế, Bó Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến.